

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

- Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam; Luật số 140/2025/QH15 ngày 10/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá số 16/2023/QH15;

- Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

- Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

- Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/5/2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;

- Căn cứ Quyết định số 809/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam;

- Căn cứ Quyết định số 810/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại cảng biển Việt Nam;

- Căn cứ Quyết định số 811/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành khung giá dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

- Căn cứ điều kiện khai thác thực tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Biểu giá dịch vụ cảng biển năm 2026 của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ, thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam (USD).

Điều 2. Giá dịch vụ ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Việc tính thuế giá trị gia tăng sẽ căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước.

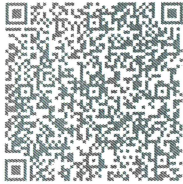
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày **01/01/2026**.

Điều 4. Quyết định này thay thế Quyết định số 139/QĐ-CCT ngày 11/12/2024 về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển năm 2025.

Điều 5. Phó Tổng giám đốc, Trưởng các phòng chuyên môn, Giám đốc các đơn vị trực thuộc Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Hội đồng quản trị Công ty;
- Ban Kiểm soát Công ty;
- Lưu: VT, KDTT.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Hà

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

(Thanh toán bằng đồng đôla Mỹ - Giá chưa bao gồm thuế GTGT)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 174/QĐ-CCT ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ)

PHẦN A QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Tàu thủy hoạt động vận tải hàng hóa (kể cả container) xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển quốc tế, ra hoặc vào khu chế xuất; Hoạt động vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam và tàu thủy chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế thực tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước thuộc cảng biển Việt Nam.

2. Hàng hóa (kể cả container): Xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, kể cả hàng hóa ra hoặc vào khu chế xuất được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại cảng biển Việt Nam. Người chịu trách nhiệm thanh toán phí hàng hải được quy định tại Khoản 8 Điều 2 của Quy định này.

3. Hành khách kể cả thuyền viên của tàu khách từ nước ngoài đến Việt Nam bằng đường biển hoặc ngược lại.

II. THỜI GIAN LÀM VIỆC

1. Giờ làm việc theo giờ hành chính từ 7h00 đến 11h00 và từ 13h00 đến 17h00.

2. Giờ làm việc theo ca: ca 01 từ 07h00 đến 17h00, ca 2 từ 18h00 đến 06h00 sáng hôm sau. Áp dụng cho công nhân bốc xếp và các bộ phận phục vụ đi kèm tại bến cảng. Công nhân cảng bốc dỡ hàng hóa liên tục các ngày trong năm, kể cả các ngày thứ Bảy, Chủ nhật, ngày Lễ; Tết.

III. ĐƠN VỊ TÍNH VÀ CÁCH LÀM TRÒN

- Đơn giá dịch vụ cảng biển tính trên cơ sở tổng dung tích (Gross Tonnage – GT).
- Công suất máy chính được tính bằng mã lực (HP, CV) hoặc Kilowat (KW) của tàu thủy, phương tiện.
- Thời gian tính bằng: giờ; ngày; tháng; năm.
- Trọng lượng, khối lượng hàng hóa tính bằng: tấn (T) hoặc mét khối (m3).
- Container được tính bằng: chiếc

1. Đơn vị trọng tải

1.1 Tàu, sà lan phương tiện thủy chở hàng khô, hàng container (DRY CARRIERS): Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (Gross Tonnage – GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm cấp cho phương tiện.

1.2 Tàu thủy, phương tiện thủy chở hàng lỏng (LIQUID CARGO TANKERS):

Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm cấp cho phương tiện không phân biệt tàu, phương tiện có hay không có két nước dẫn phân ly.

1.3 Tàu, phương tiện thủy ra – vào cảng để chở khách, sửa chữa: Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm cấp cho phương tiện.

1.4 Tàu quân sự: Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển tính bằng 200% GT lớn nhất ghi trong giấy tờ phương tiện do cơ quan đăng kiểm hoặc cơ quan chuyên ngành quốc phòng cấp cho phương tiện.

1.5 Những phương tiện thủy không ghi GT

- Được quy đổi để tính giá dịch vụ cảng biển như sau:

❖ Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

❖ Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;

❖ Tàu kéo, tàu đẩy, tàu lai dắt, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ), cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cần cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;

❖ Tàu chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT.

❖ Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: Tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

Sau khi áp dụng phương thức quy đổi, phương thức quy đổi nào có tổng dung tích (GT) lớn nhất được chọn để áp dụng tính cước.

2. Đơn vị công suất máy

- Công suất máy chính của tàu, thuyền và sà lan được tính theo HP, CV hoặc KW.

- Quy tắc làm tròn phần lẻ dưới 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW tính tròn 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.

3. Đơn vị thời gian

- Đơn vị thời gian là năm: 01 năm tính bằng 12 tháng.

- Đơn vị thời gian là tháng: 01 tháng tính bằng 30 ngày.

- Đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính bằng 24 giờ, phần lẻ từ 12 giờ trở xuống tính bằng ½ ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày.

- Đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ dưới 30 phút tính bằng ½ giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

- Đơn vị thời gian tính bằng ca: 01 ca tính bằng 08 giờ và ½ ca tính bằng 04 giờ.

4. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng

- Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì) là tấn hoặc mét khối (m^3); phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc $0,5 m^3$ không tính; từ 0,5 tấn hoặc $0,5 m^3$ trở lên tính bằng 01 tấn hoặc $01 m^3$.

- Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính giá là 01 tấn hoặc $01 m^3$. Với loại hàng hóa mỗi tấn chiếm từ $02 m^3$ trở lên thì cứ $02 m^3$ tính bằng 01 tấn.

- Trọng lượng, khối lượng hàng hóa để tính giá dịch vụ cảng biển là tổng trọng lượng, khối lượng hàng hóa kể cả bao bì.

5. Đơn vị khoảng cách

- Đơn vị khoảng cách tính giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính bằng 01 HL

6. Đơn vị tính giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo

- Đơn vị tính giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền là mét (m) cầu, bến, phao neo; phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m

7. Đơn vị tiền tệ giá dịch vụ cảng biển

- Đơn vị thanh toán phí là đồng Đô la Mỹ (USD).

- Việc thanh toán phí thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam.

8. Những mặt hàng được tính đổi về trọng lượng để tính giá dịch vụ bốc dỡ, lưu kho/bãi

Bảng 1

Stt	LOẠI HÀNG	TẤN VÀ TẤN QUY ĐỔI
1	Hàng hóa định lượng bằng đơn vị (Tấn)	1 tấn = 1 tấn tính cước
2	Hàng hóa định lượng bằng đơn vị (m ³)	
	Cát, đất, đá VLXD, quặng, vôi cục	1 m ³ x Trọng lượng riêng = ... Tấn tính cước
	Hàng chất lỏng các loại	
	Gỗ cây, gỗ xẻ, gỗ xẻ phiến, vv...	1 m ³ = 1 tấn tính cước
3	Động vật sống (Trâu, Bò, Ngựa, vv...)	1 con = 1 tấn tính cước
4	Thùng, can, hòm, hộp, lon, chai (rỗng), hàng bách hóa nhẹ	1 m ³ = 2 tấn tính cước
5	Hàng công kênh (nhẹ) thùng, kiện, bó, ống	2 m ³ = 1 tấn tính cước
6	Sản phẩm cơ khí công kênh, nhẹ thể tích lớn	
7	Trường hợp hàng hóa tính bình quân cho 1 vận đơn, 1 lệnh giao hàng không ghi xác định trọng lượng tính bằng (Tấn) mà tính bằng (m ³) hoặc vừa ghi trọng lượng bằng (Tấn) và khối lượng bằng (m ³): + Nếu có kết quả quy đổi m ³ ra tấn nhỏ hơn số tấn thực tế thì số tấn tính giá dịch vụ lấy theo số tấn thực tế. + Nếu kết quả quy đổi từ m ³ ra tấn cao hơn số tấn thực tế thì số tấn tính giá dịch vụ lấy theo số tấn quy đổi.	

PHẦN B
GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN - PHƯƠNG TIỆN THỦY

I. GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU, BẾN, PHAO NEO

1. Tàu thuyền neo, buộc tại nhiều vị trí trong khu nước, vùng nước thuộc khu vực hàng hải của Cảng Cần Thơ thì giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo được tính bằng tổng thời gian thực tế neo, buộc tại từng vị trí.

2. Trường hợp tàu thuyền không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 1 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh điều động của Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ thì không tính giá dịch vụ cầu, bến, phao neo trong thời gian không làm hàng.

3. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, trong đó:

3.1. Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có két nước dằn;

3.2. Đối với tàu thuyền chở khách: dung tích toàn phần tính bằng 100% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

4. Giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo Cảng Cần Thơ đối với tàu, thuyền, hành khách phải trả theo đơn giá sau:

Bảng 2

DỊCH VỤ		ĐƠN GIÁ
1	Tàu biển cập cầu, buộc phao :	
	- Đỗ tại cầu	0,0031 USD/GT/Giờ
	- Đỗ tại phao	0,0013 USD/GT/Giờ
	- Cập mạn với tàu khác đang đỗ tại cầu/phao	0,0015 USD/GT/Giờ
2	- Khi nhận được lệnh rời Cảng, nếu phương tiện trên vẫn chiếm cầu, bến.	0,0031 USD/GT/Giờ
3	- Khi nhận được lệnh rời Cảng, nếu phương tiện trên vẫn chiếm phao neo.	0,0013 USD/GT/Giờ
Thời gian tính phí cầu bến/phao neo: được tính từ lúc sợi dây đầu tiên buộc vào bích/phao neo cho đến khi sợi dây cuối cùng của tàu mở khỏi bích/phao neo.		
4	Mức thu tối thiểu:	
	- Một lần tàu biển cập cầu:	100 USD/lần
	- Một lần tàu biển cập phao:	80 USD/lần
Các trường hợp khác:		
5	- Trường hợp tàu đỗ nhiều nơi trong phạm vi Cảng, tiền cầu bến tính theo thời gian và đơn giá thực tế phương tiện đỗ từng khu vực, sau đó cộng lại.	

	- Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác theo lệnh của Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ thì không thu phí của thời gian không làm hàng.	
6	- Giá hành khách thông qua cầu cảng, bến cảng, bến phao: * Đối với hành khách (bao gồm cả thuyền viên và sỹ quan của tàu khách) qua cầu bến (đến hoặc đi) phải trả phí theo mức:	- Lướt vào hoặc lướt rời: 3,5 USD/người. - Trẻ em dưới 12 tuổi không thu.
	- Trường hợp tàu thuyền đậu tại khu vực neo đậu được phép sử dụng phương tiện vận tải thủy khác để đưa đón khách vào tham quan du lịch tại đất liền và ngược lại:	3,5 USD/người (bao gồm cả lướt vào và lướt rời).

- Hàng hóa là hàng lỏng (gas lỏng, xăng dầu, nhựa đường lỏng...) qua cầu bến trả phí theo mức 0,9 USD/tấn.

II. GIÁ DỊCH VỤ LAI DẮT TÀU BIỂN:

1. Tàu lai hỗ trợ tàu biển:

1.1. Cách tính giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền

- Thời gian lai dắt thực tế được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu. Trường hợp thời gian lai dắt thực tế nhỏ hơn 01 giờ được tính làm tròn là 01 giờ. Thời gian lai dắt thực tế để tính giá dịch vụ tối đa là 02 giờ. Trường hợp thời gian lai dắt trên 02 giờ phải có xác nhận của thuyền trưởng hoặc hoa tiêu dẫn tàu, giá lai dắt chỉ được tính bằng 10% khung giá của 01 giờ cho toàn bộ thời gian lai dắt vượt quá 02 giờ;

- Trường hợp cung cấp tàu lai với số lượng và công suất của tàu lai lớn hơn mức tối thiểu quy định tại nội quy cảng biển của Cảng vụ hàng hải Cần Thơ, Giá dịch vụ lai dắt được tính theo số lượng và công suất tàu lai tối thiểu quy định tại nội quy cảng biển khu vực và khung giá dịch vụ lai dắt tại mục 2, mục II phần B của Quyết định này.

- Trường hợp cung cấp tàu lai với số lượng và công suất của tàu lai lớn hơn mức tối thiểu quy định tại Nội quy cảng biển của Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ theo yêu cầu của Cảng vụ hàng hải, hoa tiêu, thuyền trưởng hoặc hãng tàu, Giá dịch vụ lai dắt được tính căn cứ số lượng, công suất tàu lai thực tế và khung giá dịch vụ lai dắt tại mục 2, mục II phần B của Quyết định này.

- Trường hợp do phương tiện lai dắt tại bến cảng không sẵn có, hoặc không đáp ứng nhu cầu cho tàu thuyền vào khu vực cảng, Cảng phải điều động tàu lai từ khu vực khác đến vị trí lai dắt, giá lai dắt áp dụng tăng 50% đơn giá tại Bảng 3 và theo số giờ điều động thực tế;

- Trường hợp doanh nghiệp cung cấp tàu lai không đáp ứng được công suất yêu cầu theo quy định tại nội quy cảng biển, phải sử dụng từ hai tàu lai trở lên thì giá dịch vụ lai dắt tàu biển tính theo đơn giá tại Bảng 3 hoặc tăng 50% đơn giá tại Bảng 3 trong trường hợp phải điều động phương tiện lai dắt từ khu vực khác đến ứng với công suất tàu lai tối thiểu theo quy định của Nội quy cảng biển..

1.2. Đối với tàu lai chuyên dùng Azimuth hoặc tàu lai VSP (Voith Schneider Propeller) được áp dụng khung giá tối đa bằng 150% đơn giá tại Bảng 3.

1.3. Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai dặt đúng thời gian theo yêu cầu của chủ tàu được lai và được Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ chấp thuận nhưng tàu được lai dặt chưa tới khiến tàu lai phải chờ đợi thì bên thuê lai dặt phải trả thêm tiền chờ đợi bằng 50% đơn giá tại Bảng 3 và theo số giờ chờ đợi thực tế.

1.4. Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai dặt đúng giờ mà bên thuê lai dặt đã yêu cầu và được Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ chấp thuận nhưng tàu yêu cầu được lai dặt không sẵn sàng để điều động, tàu lai phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác thì bên thuê lai dặt phải trả bằng 50% đơn giá tại Bảng 3 và theo số giờ chờ đợi thực tế.

Phương tiện biển ra/vào hoặc di chuyển giữa các cầu/phao thuộc Cảng quản lý, có sử dụng tàu lai hỗ trợ phải trả tiền hỗ trợ theo đơn giá .

1.5. Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 80m trở lên khi điều động cập, rời cầu cảng, bến phao; cập mạn tàu thuyền khác; di chuyển vị trí, di chuyển trong luồng, quay trở trong phạm vi vùng nước trước cầu cảng, vùng nước bến phao, khu nước, vùng nước trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ phải sử dụng tàu lai hỗ trợ theo quy định.

2. Tàu biển, phương tiện ra/vào hoặc di chuyển giữa các cầu/phao khu vực Cảng thuộc Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ quản lý có sử dụng tàu lai hỗ trợ phải trả tiền theo đơn giá như sau:

Bảng 3

Đơn vị tính: USD/Giờ

PHƯƠNG TIỆN	CÔNG SUẤT(HP)	ĐƠN GIÁ
Tàu lai	500 HP	298
Tàu lai	1.000 HP	473
Tàu lai	1.500 HP	702
Tàu lai	2.000 HP	878
Tàu lai	2.500 HP	975

Đối với trường hợp phải điều động tàu lai dặt nơi khác đến vị trí dẫn tàu, giá tàu lai tăng 50% đơn giá bảng 3 như sau:

PHƯƠNG TIỆN	CÔNG SUẤT(HP)	ĐƠN GIÁ
Tàu lai	500 HP	447
Tàu lai	1.000 HP	710
Tàu lai	1.500 HP	1.053
Tàu lai	2.000 HP	1.317
Tàu lai	2.500 HP	1.463

Tàu thuyền tự hành

- Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 80 mét đến dưới 95 mét: ít nhất 01 tàu lai với công suất tối thiểu 500 mã lực.
- Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 95 mét đến dưới 110 mét: ít nhất 01 tàu lai với công suất tối thiểu 1.000 mã lực.
- Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 110 mét đến dưới 125 mét: ít nhất 02 tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu theo thứ tự là 500 và 1.000 mã lực.
- Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 125 mét đến dưới 145 mét: ít nhất 02 tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu theo thứ tự là 1.000 và 1.500 mã lực.
- Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 145 mét đến dưới 175 mét: ít nhất 02 tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu theo thứ tự là 1.500 và 2.000 mã lực.
- Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 175 mét trở lên: ít nhất 02 tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu theo thứ tự là 2.000 và 2.500 mã lực.

3. Các trường hợp tính giá khác

- Tàu lai đã có mặt tại điểm phục vụ theo yêu cầu của đại lý hoặc chủ tàu nhưng vì một lý do nào đó tàu biển không đến, đến không đúng giờ, không chạy hoặc thay đổi tàu lai do yêu cầu của Hoa tiêu: Tính bằng 50% đơn giá Bảng 3.

- Giá tàu lai trong các trường hợp cứu hộ hoặc các trường hợp phát sinh khác ngoài vùng nước và bến phao của cảng, các trường hợp khác không được nêu ở Bảng 3: Tính giá thỏa thuận cho từng trường hợp cụ thể.

III. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC MỞ DÂY TÀU BIỂN

1. Tại cầu, phao của Cảng

Bảng 4

Đơn vị tính: USD/ Lần buộc hoặc mở dây

TRỌNG TẢI TÀU	TẠI CẦU	TẠI PHAO
Từ 4.000 GT trở xuống	36	108
Từ 4.001 đến 10.000 GT	44	120
Từ 10.001 đến 15.000 GT	66	180
Từ 15.001 đến 20.000 GT	96	204

2. Các trường hợp khác

2.1 Ca nô đã có mặt tại điểm để buộc mở dây theo yêu cầu của Đại lý, nhưng vì một lý do nào đó tàu biển không đi/đến, không đúng giờ hoặc thay đổi giờ do yêu cầu của Hoa tiêu thì tính bằng 50% đơn giá Bảng 4

2.2 Buộc mở dây cho tàu cập mạn, tính bằng đơn giá tàu cập cầu.

IV. GIÁ DỊCH VỤ CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC NGỌT, ĐỔ RÁC

1. **Đổ rác tại cầu cảng, tại phao:** Phương tiện đổ tại cầu/tại phao ít nhất hai (02) ngày phải đổ rác một (01) lần. Lần đầu được tính từ lúc tàu cập cầu hoặc buộc phao.

Bảng 5

Đơn vị tính: USD/Lần

TRỌNG TẢI TÀU	ĐỔ RÁC CẦU CẢNG	ĐỔ RÁC TẠI PHAO
Trọng tải dưới 15.000 GT	36	48
Trọng tải từ 15.001 GT trở lên	42	66

2. Đổ rác đối với tàu khách, tàu quân sự, tàu thực tập sinh

- Đổ tại cầu: 0,70 USD/người
- Mức thu tối thiểu một lần đổ rác: 100 USD/lần
- Mức thu tối thiểu với du thuyền, tàu du lịch trên sông: 50 USD/lần
- Mức thu tối đa một lần đổ rác: 500 USD/lần

3. Đổ tại phao (hoặc đổ tại cầu nhưng phải dùng phương tiện thủy mới thực hiện được việc đổ rác) : Tính bằng 130% đơn giá đổ tại cầu.

4. Trường hợp theo yêu cầu của chủ tàu hoặc cơ quan kiểm dịch phải hủy (đốt, chôn...): tính giá thỏa thuận.

5. Đối với rác thải độc hại:

- Dưới 250 Kg: 600 USD/Lần
- Từ 251 Kg đến 500 Kg: 960 USD/Lần
- Từ 501 Kg đến 1.200 Kg: 1.800 USD/Lần
- Trên 1.200 Kg: 2.400 USD/Lần

V. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG MỞ NẮP HẦM HÀNG**1. Giá dịch vụ đóng mở, hầm hàng sử dụng cần cẩu tàu**

Bảng 6

Đơn vị tính: USD /Lần đóng hoặc mở

Trọng tải tàu	Nắp hầm để lại trên boong	Nắp hầm đưa lên bờ
Dưới 5.000 GT	15	24
Từ 5.001 GT đến 10.000 GT	24	42
Từ 10.001 GT trở lên	30	54

2. Thực hiện đóng mở nắp hầm hàng sử dụng cần Cảng: giá thỏa thuận (nhưng không thấp hơn 130% đơn giá cần cẩu).

3. Trường hợp tàu có 2 boong (TWEEN DECK) : Tăng 200% đơn giá Bảng 6

VI. CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC:

- Các dịch vụ khác cảng thực hiện theo yêu cầu của chủ tàu: theo giá thỏa thuận

- ❖ Quét rửa mặt boong.
- ❖ Chằng buộc, tháo dỡ đai kiện hàng hóa.
- ❖ Các dịch vụ khác chưa kể ở trên.

PHẦN C

GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ

I. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HÓA : (trừ hàng container)

1. Bảng phân loại nhóm hàng:

Bảng 7

NHÓM HÀNG	LOẠI HÀNG
Nhóm 1	Hàng rời (hàng xá): Quặng các loại, xi măng, clinker, thạch cao, phân bón, lương thực, muối, đường; gỗ dăm; đá dăm, bột đá, đất, cát, than, củi trâu ...
Nhóm 2	Các loại hàng bao (trừ các loại hàng đã kê ở Nhóm 5).
Nhóm 3	Sắt xây dựng, sắt phôi, kim loại thỏi, gang, thép tấm, tôn cuộn, tôn lợp, ống nước đường kính < 300 mm, các loại hàng bằng kim loại thanh để rời,...
Nhóm 4	Các máy móc, thiết bị, hàng hóa đóng trong kiện, thùng, pallet như: Các loại gỗ : gỗ lóng, gỗ xẻ, ván ép, cọc bê tông... Các loại ống nước có đường kính từ 300 mm - 500 mm.
Nhóm 5	Gồm các loại hàng thuộc về bách hóa, dụng cụ bằng gỗ, thủ công mỹ nghệ, hàng công nghệ thực phẩm không phân biệt qui cách đóng gói, hình thức bao bì, hòm kiện hay để trần; đồ dùng gia đình, dụng cụ thể thao, văn phòng phẩm, hàng may mặc, vải, sợi, vỏ bao, giấy cuộn, đồ hộp thực phẩm... Hàng làm bằng: đất nung, gạch men, sành sứ, thủy tinh, nhựa, chất dẻo, than đóng thành bánh ... Các loại thuốc đông tây y, súc vật sống, rau, hoa quả tươi, cây giống, cây cảnh...
Nhóm 6	Các loại hàng cồng kềnh, trọng lượng cao, không phân biệt có đóng gói hay để trần như: khung băng chuyền, dầm cầu, tuốc bin, khung nhà... Các loại hàng có một trong các yếu tố sau đây: ➤ 20 tấn < trọng lượng < 30 tấn ➤ Chiều dài trên 12m - 15m ➤ Chiều rộng trên 2,5m - 3,5m ➤ Chiều cao trên 2,5m - 3,5m. ➤ Ống nước $\phi > 500$ mm. Các loại hàng có giá trị cao như: sâm, nhung, các loại rượu ngoại, bia hộp, thuốc lá ngoại, hàng pha lê... Các loại máy móc tinh vi như: máy thu hình, máy điện tử, máy chiếu phim, thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị dụng cụ y tế.
Trường hợp khác	Các loại hàng hóa khác không nêu ở trên căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ để xếp vào nhóm hàng tương đương.

2. Bảng giá bốc dỡ

2.1 Giá bốc dỡ theo phương án sử dụng cầu tàu:

Bảng 8

Đơn vị tính: USD /Tấn

LOẠI HÀNG	PHƯƠNG ÁN BỐC DỠ		
	Tàu/Sà lan ⇔ Kho/Bãi	Tàu ⇔ Xe/Sà lan	Kho/Bãi ⇔ Xe
Nhóm 1: Hàng rời			
- Đất; Cát xây dựng; Đá 1x2; Đá 0x4; Đá 1x1; Đá mi	3,60	1,20	0,90
- Than cám; Clinker; Thạch cao; Đá vôi; Quặng	4,20	1,60	1,10
- Gỗ dăm; Than cục; Phân bón rời; Đá học...	4,40	1,80	1,10
Nhóm 2: Hàng bao			
- Gạo; Tầm; Nông sản; Ngũ cốc	4,50	1,85	1,15
- Phân bón; Sắn lát; Xi măng	5,20	2,20	1,50
Nhóm 3: Hàng kim khí			
- Sắt thép bó, cuộn, kiện	3,90	1,60	1,50
- Tôn cuộn; Tôn lợp;	4,50	2,20	1,50
Nhóm 4: Hàng máy móc thiết bị			
Máy móc thiết bị; Hàng đóng thùng, kiện < 15 tấn;	5,60	2,50	1,60
Tôn tấm; Tôn kiện; Gỗ lóng; Thép ống; Ống cống; Ống nước...	5,60	2,50	1,60
Nhóm 5: Hàng bách hóa			
- Hàng phuy, can, hộp (nhựa đường, xăng dầu, mỡ cá ...)	6,10	2,80	1,80
- Hàng thủ công mỹ nghệ	6,10	2,80	1,80
Nhóm 6: Hàng cồng kềnh			
Máy móc thiết bị, thùng, hòm, kiện hoặc trên khung đỡ có trọng lượng nặng > 15 tấn, < 30 tấn/1 đơn vị, thể tích 1 tấn > 3 m ³ .	6,90	3,20	2,20

- Bốc dỡ theo phương án Tàu => Kho/Bãi cảng (hoặc ngược lại): Tính bằng tổng các giá phương án Tàu => Xe/Sà lan, kho/bãi => Xe và giá vận chuyển Bảng 23.

- Trường hợp sử dụng cần cầu bờ, Cảng sẽ thu thêm theo đơn giá Bảng 23.

2.2 Các trường hợp tăng thu giá bốc dỡ

Bảng 9

Mức tăng	Các trường hợp tăng thu
10%	Bốc dỡ hàng hóa tại phao giao thẳng hàng xá sang mạn tàu biển
20%	Các loại hàng bao như: phân bón, thạch cao, hóa chất, bột đá, vôi bột,
30%	Các loại hàng bụi bặm, dơ bẩn, có mùi hôi như: than, quặng, sản lát xá, xỉ măng, clinker...
50%	Các loại hàng bốc xếp Kho =>Xe hoặc ngược lại phải bốc xếp bằng cầu bờ (không thể sử dụng xe nâng)
	Sản lát bao, hóa chất, các loại hàng có tính axit, có hơi gas;
	Hàng rút từ ruột container chia lẻ từ một lệnh giao hàng hoặc đóng hàng vào container
	Bốc dỡ hàng ướp lạnh tại tàu từ 15 °C đến 0 °C.
80%	Bốc dỡ sản lát bao có cắt miệng xổ bao xuống hầm tàu ...(Riêng đối với bao Jumbo hoặc cắt miệng xổ bao trong kho/bãi tính giá thỏa thuận)
100%	Bốc dỡ hàng cứu hộ các tàu gặp nạn, hàng bị xô lệch và đổ vỡ hàng loạt, các chất hóa học dễ cháy.
	Hàng bị đè nén, đóng thành tảng, cục... phải đập ra mới xếp dỡ được tăng đơn giá xếp dỡ đối với số hàng thực tế phải đập phá đó.
	Xếp dỡ hàng ướp lạnh tại tàu dưới 0 °C

2.3 Các trường hợp tính giá khác

- Trường hợp Cảng đồng ý để chủ hàng đưa công nhân và phương tiện thiết bị vào Cảng bốc dỡ hàng hóa, Cảng thu bằng 30% → 50% giá cước theo các phương án tương ứng.

- Bốc dỡ đảo hàng:

+ Trong cùng một hầm tàu: Tính bằng 50% đơn giá Tàu => Xe/Sà lan

+ Từ hầm này qua hầm khác trong cùng một tàu: Tính bằng 70% đơn giá Tàu => Xe/Sà lan

+ Có qua cầu cảng: Tính bằng 150% đơn giá Tàu => Xe/Sà lan

- Trường hợp xếp dỡ giao thẳng phương tiện thủy thông qua cầu cảng (đánh vòng) hoặc ngược lại, giá cước được tính bằng 150% giá bốc xếp hàng từ Tàu => Xe/Sà lan (Bảng 8), 50% giá thuê cầu bờ (Bảng 26) và 100% giá vận chuyển (Bảng 26).

- Trường hợp bốc dỡ trên tàu được thực hiện bằng máy do thuyền viên điều khiển, công nhân Cảng tham gia dưới hầm tàu và cầu tàu: Cảng thu 70% mức giá Tàu => Xe/Sà lan.

- Các loại hàng đặc biệt có giá trị cao không nằm trong Nhóm 6, Cảng và khách hàng thỏa thuận giá xếp dỡ (mức tối thiểu phải cao hơn 110% đơn giá xếp dỡ hàng Nhóm 6 - Bảng 7).

- Trường hợp hàng hóa chưa có tên trong các nhóm trên, Cảng sẽ căn cứ đặc điểm và tính chất của hàng hóa để xếp vào nhóm tương đương.

- Một số tác nghiệp hàng hóa chưa nêu giá cụ thể, Cảng sẽ căn cứ đặc điểm và tính chất để thỏa thuận đơn giá với khách hàng.

- Trường hợp tính tăng giá ở những mặt hàng có nhiều mức tăng thì chỉ được tăng ở mức tăng cao nhất.

3. Giá dịch vụ đóng bao hàng rời

Bảng 10

Đơn vị tính: USD/Tấn

LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ	
3.1. Bốc xếp Tàu/hope, đóng bao, giao nhận và chất xếp lên xe tại vị trí khu vực cầu, bãi đóng hàng:		
- Nông sản, lương thực hạt, đường, muối rời	4,80	
- Phân bón	6,00	
3.2. Rút ruột container hàng xá, đóng bao, giao nhận và chất xếp lên xe, đã bao gồm nâng hạ, di dời container:	Bao 50kg	Bao 25kg
- Phân bón		
+ May bao	4,80	6,00
+ Ép bao	5,80	6,50
- Cầm, thức ăn gia súc, gia cầm		
+ May bao	5,50	5,80
+ Ép bao	6,00	6,80

4. Giá xếp dỡ và giao nhận hàng, siêu trường, siêu trọng

Bảng 11

Đơn vị tính: USD /Kiện

LOẠI HÀNG	Từ tàu giao thẳng phương tiện bằng cần cầu tàu. (hoặc ngược lại)	Từ tàu giao thẳng phương tiện bằng cần cầu bờ. (hoặc ngược lại)
Từ 30T đến dưới 40T	570	660
Từ 40T đến dưới 50T	1.248	1.560
Từ 50T đến dưới 60T	1.824	2.280
Từ 60 tấn trở lên	Thỏa thuận	Thỏa thuận

* Các trường hợp tính giá khác:

- Bốc dỡ từ tàu giao sà lan thông qua cầu cảng: tính bằng 150% đơn giá giao thẳng bằng cầu bờ Bảng 11.

- Trường hợp phải đầu cầu: Tăng 50% đơn giá giao thẳng bằng cầu bờ Bảng 11.

- Xuất kho/bãi (dùng xe nâng/cần cầu đưa lên xe chủ hàng): Tính bằng 50% đơn giá giao thẳng bằng cầu bờ Bảng 11.

- Xe vận chuyển từ đầu cần vào kho/bãi cảng: giá thỏa thuận.

5. Giá cân hàng

Bảng 12

Đơn vị tính: USD/Tấn

CÂN MÁY, CÂN ĐIỆN TỬ	ĐƠN GIÁ
Cân hàng tính trọng lượng hàng	0,25

6. Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hóa

Bảng 13

Đơn vị tính: USD/Tấn

LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ
Hàng rời	0,15
Hàng bao, kim khí	0,25
Bách hóa, máy móc thiết bị, hàng khác	0,45

II. GIÁ DỊCH VỤ BỐC DỠ CONTAINER

1. Giá bốc dỡ theo phương án sử dụng cầu tàu: (Đã bao gồm cước giao nhận)

Bảng 14

Đơn vị tính: USD/Container

LOẠI CONTAINER	TÀU => XE/ SÀLAN (hoặc ngược lại)	TÀU => BÃI (hoặc ngược lại)
Container 20 feet có hàng	17	23
Container 20 feet không hàng	9	12
Container 40 feet có hàng	25	34
Container 40 feet không hàng	14	19
Container 45 feet có hàng	30	42
Container 45 feet không hàng	19	26

2. Giá bốc dỡ theo phương án sử dụng cầu bờ: (Đã bao gồm cước giao nhận)

Bảng 15

Đơn vị tính: USD/Container

LOẠI CONTAINER	TÀU => XE/ SÀLAN (hoặc ngược lại)	TÀU => BÃI (hoặc ngược lại)
Container 20 feet có hàng	21	27
Container 20 feet không hàng	11	15
Container 40 feet có hàng	30	41
Container 40 feet không hàng	17	22
Container 45 feet có hàng	36	49
Container 45 feet không hàng	23	31

Ghi chú:

- Bốc xếp container hàng nguy hiểm, quá khổ quá tải: Tăng 50% đơn giá Bảng 14, 15

3. Giá các dịch vụ khác

Bảng 16

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
- Bốc dỡ dịch chuyển Container trung chuyển (bốc từ tàu đưa vào bãi, sau đó xếp xuống tàu khác trong cùng một cảng), trong đó: + Bốc từ tàu đưa vào bãi cảng + Bốc từ bãi cảng xếp xuống tàu	Tính bằng 150% đơn giá Tàu => Bãi tại Bảng 14,15. Tính bằng 75% đơn giá Tàu => Bãi tại Bảng 14,15. Tính bằng 75% đơn giá Tàu => Bãi tại Bảng 14,15.
- Chằng buộc hoặc mở chằng buộc Container trên tàu	1,50 USD/Cont

4. Giá vệ sinh container

Bảng 17

Đơn vị tính: Đồng/ Container

LOẠI CONTAINER	Quét/Rửa bằng nước	Rửa bằng xà phòng/hóa chất
- Container 20 feet	10,00	15,00
- Container 40 feet	15,00	20,00

- Phí vệ sinh container đặc biệt : RF, Tank, hàng có giá trị cao... theo thỏa thuận.

* Giá vệ sinh không bao gồm chi phí dịch chuyển và bốc dỡ nâng/hạ container.

5. Giá chạy điện cho container đông lạnh

Bảng 18

Đơn vị tính: USD /Giờ/ Container

LOẠI CONTAINER	Chạy điện cho cont có hàng	Chạy thử Container (P.T.I)
- Container 20 feet	2,00	7,50
- Container 40 feet	3,00	11,5

- Thời gian tính: là thời gian thực tế có sử dụng điện của Cảng.

- Mức giá chạy điện cho Container lạnh có hàng bao gồm: Tiền điện và chi phí phục vụ đông lạnh.

- Trường hợp container lạnh không sử dụng điện của cảng thì thời gian tính lưu bãi như container thường.

6. Giá lưu giữ container

Bảng 19

Đơn vị tính: USD/Container/Ngày

LOẠI CONTAINER	CÓ HÀNG	KHÔNG HÀNG
- Container 20 feet	1,50	1,00
- Container 40 feet	3,00	1,50
- Container trên 40 feet	3,50	2,50

*** Thời gian tính lưu giữ container tại bãi:** Kể từ thời điểm đưa container vào bãi Cảng đến khi rời khỏi cảng:

- Miễn 5 ngày dịch vụ lưu bãi đối với container nhập từ tàu/sà lan.
- Miễn 3 ngày dịch vụ lưu bãi đối với container xuất tàu/sà lan.
- Ngoài các trường hợp trên, thời gian tính giá lưu bãi container theo thời gian thực tế lưu bãi Cảng.

7. Phí sửa chữa container: theo thỏa thuận.

PHẦN D GIÁ DỊCH VỤ LƯU GIỮ HÀNG HÓA TẠI KHO, BÃI

I. GIÁ DỊCH VỤ LƯU GIỮ HÀNG HÓA TẠI KHO, BÃI TÍNH THEO NGÀY

Bảng 20

Đơn vị tính: USD/Tấn/Ngày

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1. Lưu giữ hàng hóa tại kho:	
- Các loại hàng bao	0,3
- Sắt thép kim khí	0,3
- Máy móc thiết bị	0,5
2. Lưu giữ hàng hóa tại bãi:	
- Các loại hàng bao	0,2
- Sắt thép kim khí	0,2
- Máy móc thiết bị	0,3

*** Thời gian tính lưu kho/lưu bãi:**

- Tính từ khi tân hàng đầu tiên của lô hàng nhập kho/bãi cảng (không bao gồm hàng do Cảng thực hiện đóng bao).
- Đối với hàng sắt thép, xe, thiết bị: tính từ khi tàu/sà lan cập bến.
- Khối lượng hàng lưu kho/bãi: Căn cứ vào khối lượng hàng thực tế lưu kho/bãi.

II. GIÁ THUÊ KHO VÀ THUÊ BÃI TÍNH THEO THÁNG: tính giá thỏa thuận

III. MỨC GIÁ LỮY TIỀN LƯU HÀNG HOÁ TẠI KHO, BÃI

Chỉ áp dụng khi Cảng có văn bản thông báo trước, những loại hàng đơn lẻ theo từng chuyến hoặc từng lô

Bảng 21

THỜI GIAN	MỨC TĂNG
- Từ ngày thứ 31 đến ngày thứ 45	Tăng 30 % đơn giá cơ bản
- Từ ngày 46 đến ngày thứ 60	Tăng 50 % đơn giá cơ bản
- Từ ngày 61 trở đi	Tăng 100 % đơn giá cơ bản

PHẦN E
GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC

I. GIÁ CHO THUÊ CÔNG NHÂN THỦ CÔNG

Bảng 22

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
Công nhân chờ đợi	3 USD/Giờ /Người
Công nhật	25 USD/Ca/Người

II. GIÁ CHO THUÊ PHƯƠNG TIỆN

1. Thuê theo trọng lượng

Bảng 23

Đơn vị tính: USD/Tấn

DỊCH VỤ THUÊ	ĐƠN GIÁ
1.1 Thuê cầu bờ	
- Hàng hóa nhóm 1	1,20
- Hàng hóa nhóm 2,3,4,5,6	Thỏa thuận
1.2 Vận chuyển hàng hóa nội bộ cảng	
- Hàng nhóm 1,2,3	1,00
- Hàng khác	Thỏa thuận
- Hàng siêu trường, siêu trọng, hàng công kênh, hàng có giá trị cao	Thỏa thuận
1.3 Xe nâng xúc hàng dưới hầm tàu, xúc xạc đầu cần (theo yêu cầu của chủ hàng)	1,00
1.4 Thuê các loại phương tiện thiết bị khác	Thỏa thuận

2. Giá cho thuê thiết bị và người điều khiển theo thời gian

Bảng 24

Đơn vị tính: USD/Giờ

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
2.1 Thuê cầu bờ (Thời gian thuê tối thiểu là 2 giờ/phương tiện)	
- Cầu bánh xích loại $\leq 50T$	150
- Cầu bánh xích loại $> 50T$	200
- Cầu ô tô	Thỏa thuận
2.2 Thuê cần cẩu nổi (Thời gian thuê tối thiểu là 2 giờ/ phương tiện)	
- Cần cẩu nổi $\leq 50T$	200
2.3. Thuê các loại phương tiện khác (Thời gian thuê tối thiểu là 4 giờ/phương tiện)	
- Xe nâng ≤ 5 Tấn	15
- 5 Tấn $<$ Xe nâng ≤ 10 Tấn	20

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ
TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Hà

